

Đơn vị : CTY CP THỰC PHẨM BÍCH CHI
Địa chỉ: 45X1, Nguyễn Sinh Sắc, P2, TX Sa Đéc

Mẫu số B09-DN
(Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC
ngày 20/3/2006 của Bộ Tài Chính)

BẢNG THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH 9 THÁNG ĐẦU NĂM 2011

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp:

- 1- Hình thức sở hữu vốn : CÔNG TY CỔ PHẦN
- 2- Lĩnh vực kinh doanh : Sản xuất công nghiệp, kinh doanh thương mại.
- 3- Ngành nghề kinh doanh: Sản xuất, chế biến lương thực – thực phẩm. Kinh doanh xuất nhập khẩu các loại thực phẩm. Sản xuất chế biến thức ăn, thủy sản. Chế biến nông sản. Kinh doanh phòng trọ.
- Mua bán rượu, bia, nước hoa quả, nước ngọt, nước tinh khiết, thuốc lá điều sản xuất trong nước, đường, sữa, các sản phẩm sữa, bánh kẹo và các sản phẩm chế biến từ ngũ cốc, bột, tinh bột. Mua bán nông, lâm sản nguyên liệu; thủy sản (tươi sống và qua chế biến), mỹ phẩm, chất tẩy rửa các loại, dụng cụ nhà bếp, bếp gas. Mua bán máy móc và phụ tùng máy nông nghiệp, mô tô, xe máy, phụ tùng và bộ phận phụ trợ của mô tô, xe máy. Mua bán vật liệu xây dựng, phương tiện, thiết bị phòng cháy chữa cháy.
- 4- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính.
- 5- Số lao động: 421 người.

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

- 1- Kỳ kế toán năm (bắt đầu từ ngày 01/01/2011 kết thúc vào ngày 31/12/2011).
- 2- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Việt Nam Đồng (VND).

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng:

- 1- Chế độ kế toán áp dụng: Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 và thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài Chính.
- 2- Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán: Báo cáo tài chính được lập và trình bày phù hợp với các chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt Nam.
- 3- Hình thức kế toán áp dụng: Hình thức kế toán chứng từ ghi sổ (kế toán trên vi tính).

IV. Các chính sách kế toán áp dụng:

- 1- Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền:
- Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn có khả năng thanh khoản cao và dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền mặt xác định và ít chịu nhiều rủi ro liên quan đến việc thay đổi giá trị.
- Nguyên tắc, phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác: Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Đối với các khoản tỷ giá do đánh giá lại cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ ngắn hạn (dưới 01 năm) thì treo trên khoản mục Chênh lệch tỷ giá hối đoái. Đối với các khoản chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ dài hạn (trên 01 năm) thì hạch toán ngay vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong kỳ.
- Tỷ giá hối đoái lập báo cáo cuối năm: Căn cứ tỷ giá công bố liên ngân hàng vào ngày 31/12.

2- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho : Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc.
- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho : Bình quân gia quyền, đích danh.
- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho : Phương pháp kê khai thường xuyên.
- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Cuối kỳ kế toán năm, khi giá trị thuần có thể

thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc thì sẽ trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho. Số dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện.

3- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ:

- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính): Nguyên tắc ghi nhận ghi nhận TSCĐ (hữu hình, vô hình): Ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế, giá trị còn lại. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

- Phương pháp khấu hao TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính). Áp dụng phương pháp khấu hao theo đường thẳng. Công ty thực hiện theo Thông tư số 203/2009/TT-BTC ngày 20/10/2009 của Bộ Tài Chính về hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

4- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư:

- Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư.
- Phương pháp khấu hao bất động sản đầu tư.

5- Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính:

- Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, vốn góp vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát;

- Các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn;
- Các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác;
- Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn, dài hạn.

6- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay:

- Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay: Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo qui định của Chuẩn mực kế toán số 16 “Chi phí đi vay”.

- Tỷ lệ vốn hoá được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hoá trong kỳ: Tỷ lệ vốn hoá được xác định theo công thức tính quy định trong Thông tư Hướng dẫn kế toán Chuẩn mực số 16 “Chi phí đi vay”.

7- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí khác:

- Chi phí trả trước;
- Chi phí khác;
- Phương pháp phân bổ chi phí trả trước;
- Phương pháp và thời gian phân bổ lợi thế thương mại.

8- Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả: Các khoản chi phí chưa chi nhưng được ước tính để ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ bao gồm các khoản như sau:

9- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả.

10- Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

- Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu.
- + Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu: Ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở

hữu.

+ Thặng dư vốn cổ phần: Ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn (hoặc nhỏ hơn) giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành bổ sung.

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản: Phản ánh trên Bảng Cân Đối kế toán là phát sinh từ việc đánh giá lại tài sản theo Quyết định của Nhà nước (Doanh nghiệp không tự đánh giá lại tài sản).

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá hối đoái: Chênh lệch tỷ giá hối đoái phản ánh trên Bảng Cân đối kế toán là chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh hoặc đánh giá lại cuối kỳ của khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ.

- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh trên Bảng Cân đối kế toán là số lợi nhuận lãi còn lại qua năm sau chi trả.

11- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

- Doanh thu bán hàng: Ghi nhận doanh thu bán hàng của Doanh nghiệp theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 14 “Doanh thu và thu nhập khác”. Doanh thu bán hàng được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản tiền đã thu hoặc sẽ thu được theo nguyên tắc kế toán dồn tích. Các khoản nhận trước của khách hàng không ghi nhận là doanh thu trong kỳ.

- Doanh thu cung cấp dịch vụ: Ghi nhận doanh thu cung cấp dịch vụ theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 14 “Doanh thu và thu nhập khác”. Doanh thu cung cấp dịch vụ được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản tiền đã thu hoặc sẽ thu được theo nguyên tắc kế toán dồn tích. Các khoản nhận trước của khách hàng không ghi nhận là doanh thu trong kỳ.

- Doanh thu hoạt động tài chính: Ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 14 “Doanh thu và thu nhập khác”. Doanh thu hoạt động tài chính được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản tiền đã thu hoặc sẽ thu được theo nguyên tắc kế toán dồn tích. Chênh lệch lãi tỷ giá hối đoái của các khoản thu từ nợ phải thu của khách hàng có gốc ngoại tệ so với trị giá quy đổi tỷ giá theo thời điểm ghi nhận nợ phải thu.

12- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính: Ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là tổng chi phí tài chính phát sinh trong kỳ (không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính).

13- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành: Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

14- Các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái: Các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ, cuối kỳ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch bình quân liên Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố tại thời điểm cuối kỳ.

15- Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác:

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán:

	Đơn vị tính: Đồng	
	Cuối kỳ	Đầu năm
01. Tiền		
- Tiền mặt	436.779.002	170.217.278
- Tiền gửi ngân hàng	2.311.883.744	1.659.194.227
Trong đó:		
*VIETINBANK (VND)	703.738.854	409.545.903

*SACOMBANK (VND)	467.561.074	106.242.988
*VIETCOMBANK (VND)	577.643.959	556.895.433
*VIBANK (VND)	58.588.282	31.988.837
*TECHCOMBANK (VND)	35.482.146	
*ACBANK	310.048.703	
*VIETCOMBANK – TP.HCM (USD)	36.293.292	506.758.099
*VIETCOM BANK – PGD SAĐÉC (USD)	92.182.850	
*UOB (USD)	18.406.781	37.523.781
*VIBANK (USD)	5.695.101	6.368.237
*VIETINBANK (USD)	4.085.913	3.900.949
*TECHCOMBANK (USD)	2.156.789	
Cộng	<u>2.748.662.746</u>	<u>1.829.411.505</u>
02. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn:		
- Chứng khoán đầu tư ngắn hạn		
- Đầu tư ngắn hạn khác	6.400.376.336	4.400.000.000
- Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn		
Cộng	<u>6.400.376.336</u>	<u>4.400.000.000</u>
03. Các khoản phải thu ngắn hạn khác:		
- Nợ phải thu khó đòi		
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia		
- Phải thu người lao động		
- Phải thu khác	374.633.031	956.054.276
Cộng	<u>374.633.031</u>	<u>956.054.276</u>
04. Hàng tồn kho		
- Hàng mua đang đi đường		
- Nguyên liệu, vật liệu	19.952.831.116	14.227.182.606
- Công cụ, dụng cụ		
- Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	5.004.331.974	3.973.891.877
- Thành phẩm	3.110.429.036	1.971.957.821
- Hàng hoá		
- Hàng gửi đi bán		
- Hàng hoá kho bảo thuế		
- Hàng hoá bất động sản		
Cộng giá gốc hàng tồn kho	<u>28.067.592.126</u>	<u>20.173.032.304</u>
*Giá trị ghi sổ của hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản nợ phải trả:		
*Giá trị hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong năm:		
*Các trường hợp hoặc sự kiện dẫn đến phải trích thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:		
	Cuối kỳ	Đầu năm
05. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước		
- Thuế TNDN phải nộp	4.072.815.156	1.843.652.018
- Thuế giá trị gia tăng phải nộp		
- Thuế xuất, nhập khẩu		
- Thuế thu nhập cá nhân phải nộp	20.241.305	48.119.176
- Thuế thu nhập cá nhân từ đầu tư vốn	2.280.941	201.295.380
- Các khoản khác phải thu Nhà nước		87.643.889
Cộng	<u>4.095.337.402</u>	<u>2.180.710.463</u>
06. Phải thu dài hạn nội bộ:		
- Cho vay dài hạn nội bộ		
- Phải thu dài hạn nội bộ khác		
Cộng	=	=

07. Phải thu dài hạn khác

- Ký quỹ, ký cược dài hạn khác
- Các khoản tiền nhận ủy thác
- Cho vay không có lãi
- Phải thu dài hạn khác

Cộng

=

=

12- Tăng, giảm bất động sản đầu tư:

Khoản mục	Số đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Số cuối năm
Nguyên giá bất động sản				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Giá trị hao mòn lũy kế				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Giá trị hao còn lại của bất động sản				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				

*Thuyết minh số liệu và giải trình khác:

-
-

Cuối kỳ

Đầu năm

13- Đầu tư dài hạn khác

- Đầu tư cổ phiếu
- Đầu tư trái phiếu
- Đầu tư tín phiếu, kỳ phiếu
- Cho vay dài hạn

Cộng

=

=

14- Chi phí trả trước dài hạn:

- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ
- Chi phí thành lập doanh nghiệp
- Chi phí nghiên cứu có giá trị lớn
- Chi phí cho giai đoạn triển khai không đủ tiêu chuẩn ghi nhận là TSCĐ vô hình
-

Cộng

=

=

	Cuối kỳ	Đầu năm
15- Vay và nợ ngắn hạn		
– Vay ngắn hạn	18.945.248.616	10.999.499.800
*Ngân hàng công thương		5.371.056.857
*Ngân hàng quốc tế - PGD Cao Lãnh		2.978.242.943
*VIETCOM BANK – PGD SaĐéc (USD)	11.436.212.116	
*VIETCOM BANK – PGD SaĐéc (VND)	4.349.436.500	
*Huy động vốn của CB.CNV	2.898.500.000	2.330.000.000
*Tiền gửi tiết kiệm của CB.CNV	261.100.000	320.200.000
– Nợ dài hạn đến hạn trả		
Cộng	<u>18.945.248.616</u>	<u>10.999.499.800</u>
16- Thuế và các khoản phải nộp nhà nước:		
– Thuế giá trị gia tăng		
– Thuế tiêu thụ đặc biệt		
– Thuế xuất, nhập khẩu		
– Thuế thu nhập doanh nghiệp	4.072.815.156	1.843.652.018
– Thuế thu nhập cá nhân	20.514.305	48.119.176
– Thuế thu nhập cá nhân từ đầu tư vốn	2.280.941	201.295.380
– Thuế tài nguyên		
– Thuế nhà đất và tiền thuê đất		
– Các loại thuế khác	-	87.643.889
– Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác		
Cộng	<u>4.095.610.402</u>	<u>2.180.710.463</u>
17- Chi phí phải trả:		
– Trích trước chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ		
– Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ		
– Chi phí trong thời gian ngừng kinh doanh		
– Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu (quỹ khen thưởng, quỹ phúc lợi)	2.178.467.585	2.365.888.451
*Quỹ khen thưởng	1.580.767.617	1.599.827.617
*Quỹ phúc lợi	597.699.968	766.060.834
– Dự phòng trợ cấp mất việc làm	89.584.252	21.555.444
Cộng	<u>2.268.051.837</u>	<u>2.387.443.895</u>
18- Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác:		
– Tài sản thừa chờ giải quyết		
– Kinh phí công đoàn	778.906.703	639.122.660
– Bảo hiểm xã hội	(23.514.146)	27.493.698
– Bảo hiểm y tế		
– Phải trả về cổ phần hoá	210.000.000	210.000.000
– Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn		
– Doanh thu chưa thực hiện		
– Các khoản phải trả, phải nộp khác	200.517.660	368.896.226
Cộng	<u>1.165.910.217</u>	<u>1.245.512.584</u>
19- Phải trả dài hạn nội bộ:		
– Vay dài hạn nội bộ		
–		
– Phải trả dài hạn nội bộ khác		
Cộng	=	=

Cuối kỳ

Đầu năm

20- Vay và nợ dài hạn:

- a. Vay dài hạn
- Vay ngân hàng
 - Vay đối tượng khác
 - Trái phiếu phát hành
- b. Nợ dài hạn:
- Thuê tài chính
 - Nợ dài hạn khác

Cộng

=

=

- Các khoản nợ thuê tài chính:

Thời hạn	Năm nay			Năm trước		
	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc
Từ 1 năm trở xuống						
Trên 1 năm đến 5 năm						
Trên 5 năm						

Cuối kỳ

Đầu kỳ

21- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại phải trả:

- a. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ.
 - Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng.
 - Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng.
 - Khoản hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

- b. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả:
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế.
 - Khoản hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả đã được ghi nhận từ các năm trước

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

22- Vốn chủ sở hữu:

- a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu:

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Cộng
A	1	2	3	4	5	6	9
Số dư đầu năm trước	20.022.600.000			-	-	-	20.022.600.000
-Tăng vốn trong năm trước							
-Lãi trong năm trước							
-Tăng khác							
-Giảm vốn trong năm trước							
-Lỗ trong năm trước							
-Giảm khác							
Số dư cuối năm trước	20.022.600.000			-	-	-	20.022.600.000
Số dư đầu năm nay							
-Tăng vốn trong năm nay		1.942.000.000	8.069.300.000				10.011.300.000
-Lãi trong năm trước							
-Tăng khác							
-Giảm vốn trong năm trước							
-Lỗ trong năm trước							
-Giảm khác							
Số dư cuối năm nay	20.022.600.000	1.942.000.000	8.069.300.000				30.033.900.000

Cuối kỳ

Đầu kỳ

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu:

- Vốn góp của Nhà nước
- Vốn góp của các đối tượng khác
- Vốn góp từ quỹ đầu tư phát triển

30.033.900.000 20.022.600.000

Cộng

30.033.900.000 20.022.600.000

*Giá trị trái phiếu đã chuyển thành cổ phiếu trong năm

*Số lượng cổ phiếu quỹ:

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận.

Năm nay

Năm trước

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu

30.033.900.000 20.022.600.000

*Vốn góp đầu năm

20.022.600.000 20.022.600.000

*Vốn góp tăng trong năm

10.011.300.000

*Vốn góp giảm trong năm

30.033.900.000 20.022.600.000

*Vốn góp cuối năm

- Cổ tức, lợi nhuận đã chia.

3.003.390.000 1.873.400.000

d. Cổ tức:

- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:

+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông:

+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi:

- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận:.....

đ. Cổ phiếu:	Cuối kỳ	Đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	3.003.390	2.002.260
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	3.003.390	2.002.260
+ Cổ phiếu phổ thông	3.003.390	2.002.260
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu được mua lại		
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	3.003.390	2.002.260
+ Cổ phiếu phổ thông	3.003.390	2.002.260
+ Cổ phiếu ưu đãi		

*Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 100.000đồng/cổ phiếu

e. Các quỹ của doanh nghiệp:	Cuối kỳ	Đầu năm
- Quỹ đầu tư phát triển	12.794.456.537	12.974.456.537
- Quỹ dự phòng tài chính	2.563.636.949	2.002.260.000
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu (quỹ khen thưởng, quỹ phúc lợi)		
+ Quỹ khen thưởng	1.580.767.617	1.599.827.617
+ Quỹ phúc lợi	597.699.968	766.060.834

*Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp

g. Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào
Vốn chủ sở hữu theo qui định của các chuẩn mực

-

-

23- Nguồn kinh phí:	Năm nay	Năm trước
- Nguồn kinh phí được cung cấp trong năm		
- Chi sự nghiệp		
- Nguồn kinh phí còn lại cuối năm		
24- Tài sản thuê ngoài:		
(1)- Giá trị tài sản thuê ngoài:		
- TSCĐ thuê ngoài		
- Tài sản khác thuê ngoài		
(2)- Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không huỷ ngang theo các thời hạn		
- Từ 1 năm trở xuống		
- Trên 1 năm đến 5 năm		
- Trên 5 năm		

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh:

(Đơn vị tính: đồng VN)

	Năm nay	Năm trước
25- Tổng doanh thu bán	182.747.490.294	111.755.144.250
Trong đó:		
- Doanh thu bán hàng	179.920.939.602	110.299.425.177
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	37.705.529	1.205.187.992
- Doanh thu hợp đồng xây dựng (Đối với doanh nghiệp có hoạt động xây lắp)		
+ Doanh thu của hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong kỳ		
Tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng được ghi nhận đến thời điểm lập báo cáo tài chính.		
26- Các khoản giảm trừ doanh thu (Mã số 02)	701.014.259	250.531.081
Trong đó:		
- Chiết khấu thương mại	653.206.479	128.566.916
- Giảm giá hàng bán		
- Hàng bán bị trả lại	47.807.780	121.964.165
- Thuế GTGT phải nộp (phương pháp trực tiếp)		
- Thuế tiêu thụ đặc biệt		
- Thuế xuất khẩu		
27- Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 10)	182.046.476.035	111.504.613.169
Trong đó:		
- Doanh thu thuần trao đổi sản phẩm, hàng hoá		
- Doanh thu thuần trao đổi dịch vụ		
28- Giá vốn hàng bán (Mã số 11):		
- Giá vốn của hàng hoá đã bán		
- Giá vốn của thành phẩm đã bán	140.712.765.296	83.099.347.193
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	37.705.529	1.205.187.992
- Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của BĐS đầu tư đã bán		
- Chi phí kinh doanh bất động sản đầu tư		
- Hao hụt, mất mát hàng tồn kho		
- Các khoản chi phí vượt mức bình thường		
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		
Cộng	<u>140.750.470.825</u>	<u>84.304.535.185</u>
29- Doanh thu hoạt động tài chính (Mã số 21):		
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	142.747.585	125.381.881
- Lãi đầu tư trái phiếu, kỳ phiếu và tín phiếu		941.583
- Cổ tức, lợi nhuận được chia		240.000
- Lãi bán ngoại tệ	1.585.605.093	359.831.698
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện		
- Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		
- Lãi bán hàng trả chậm		
- Doanh thu hoạt động tài chính khác		
Cộng	<u>1.728.352.678</u>	<u>486.395.162</u>

	Năm nay	Năm trước
30- Doanh thu hoạt động tài chính (Mã số 22):		
- Lãi tiền vay	1.840.878.513	572.979.234
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm		
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn		
- Lỗ bán ngoại tệ		
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	256.894.494	118.395.146
- Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		
- Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn		
- Chi phí tài chính khác		
Cộng	<u>2.097.773.007</u>	<u>691.374.380</u>
31- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (Mã số 51):		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	3.027.638.811	2.008.163.823
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay.		
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	3.027.638.811	2.008.163.823
32- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại (Mã số 52):		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành.		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ.		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng.		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả.		
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.		
33- Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố		
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	117.508.856.631	68.834.674.933
- Chi phí nhân công	10.783.039.976	7.048.716.634
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	3.489.411.483	1.822.347.104
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.144.487.637	2.409.965.071
- Chi phí khác bằng tiền	4.230.467.527	2.874.149.715
Cộng	<u>140.156.263.254</u>	<u>82.989.853.457</u>

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ:

	Năm nay	Năm trước
34- Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng.		
a. Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính:		
- Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu		
- Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu.		
b. Mua và thanh lý công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác trong kỳ báo cáo		
- Tổng giá trị mua hoặc thanh lý;		
- Phần giá trị mua hoặc thanh lý được thanh toán bằng tiền và các khoản tương đương tiền;		
- Số tiền và các khoản tương đương tiền thực có trong công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc thanh lý;		
- Phần giá trị tài sản (Tổng hợp theo từng loại tài sản) và nợ phải trả không phải là tiền và các khoản tương đương tiền trong công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc thanh lý trong kỳ;		
c. Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà doanh nghiệp phải thực hiện.		

VIII. Những thông tin khác:

- 1- Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác:.....
- 2- Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:.....
- 3- Thông tin về các bên liên quan:
- 4- Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo qui định của Chuẩn mực kế toán số 28 “Báo cáo bộ phận” (2).....
- 5- Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước):.....
- 6- Thông tin về hoạt động liên tục:.....
- 7- Những thông tin khác.

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Ngày 17 tháng 10 năm 2011

TỔNG GIÁM ĐỐC

(Đã ký)

(Đã ký)

Nguyễn Thị Thu Thủy

Phạm Thanh Bình